

UNIT 8:**WHAT ARE YOU READING?****LESSON 2-3****I. NEW WORDS**

- generous	: hào phóng, rộng lượng
- borrow	: mượn
- finish	: kết thúc, hoàn thành
- hard-working	: chăm chỉ
- kind	: tử tế, ân cần, có lòng tốt
- clever	: thông minh
- gentle	: hiền lành, dịu dàng
- bright	: sáng sủa, nhanh nhẹn
- schoolgirl	: học sinh nữ, nữ sinh
- brave	: dũng cảm
- police/ policeman	: cảnh sát, công an
- call	: gọi